

TÍNH RÀNG BUỘC TRONG CẤU TRÚC CỤM DANH TỪ TIẾNG VIỆT: NHỮNG GỢI MỞ TỪ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN VÀ NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

LÝ NGỌC TOÀN*

Abstract: Unlike previous studies which primarily describe the syntactic and semantic properties of individual constituents in Vietnamese noun phrases (NPs) in isolation, this study aims to clarify the constraints that govern the combination of constituents in NPs. By integrating three contemporary linguistic frameworks, such as cognitive linguistics, systemic functional grammar, and construction grammar, this study elucidates the syntactic and semantic mechanisms that regulate how constituents combine in Vietnamese NPs. A qualitative approach is adopted, which uses data extracted from various sources to identify and analyze syntactic-semantic constraints in the structure of Vietnamese NPs. The findings show that Vietnamese NPs are governed by tightly structured constraints, addressing key questions such as WHY *con chó* is acceptable whereas *cái chó* is not; HOW constituents combine to form a meaningful NP; and WHICH FACTORS determine the binding force of these constraints. The study contributes to a clearer understanding of Vietnamese grammatical characteristics and provides useful implications for teaching and learning Vietnamese as a second language.

Keywords: *constraints, constituents, constructions, cognition, systemic functional grammar*

1. Đặt vấn đề

Danh từ là từ loại được coi là quan trọng bậc nhất trong các từ loại của một ngôn ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng như nhận định của Đinh Văn Đức (2015). Trong ngữ pháp tiếng Việt, cấu trúc danh từ giữ vai trò trung tâm để định danh, tổ chức thông tin, xác lập tham chiếu và thể hiện góc nhìn người nói. Vì vậy, cụm danh từ (Noun Phrase - NP) được xem là thành phần trung tâm của ngữ pháp, đảm nhiệm các vai trò như chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ và là nơi hội tụ ràng buộc hình thức, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Theo Nguyễn Tài Căn (1986), NP là tổ hợp gồm có phần đầu, danh từ trung tâm (DTTT) (bao gồm T₁ - loại từ như *con, cái, cuốn, chiếc, ngọn,...*, số từ như *một, hai, ba,...*; và T₂ - DTTT) và phần cuối. Trong đó, có ba khả năng kết hợp T₁ và T₂: có T₁ và T₂ *ba con chim nhỏ*; thiếu T₁ *ba chim nhỏ*; thiếu T₂ *ba con nhỏ*. Nếu Nguyễn Tài Căn (1986) thiên về mô tả hình thức, thì Cao Xuân Hạo (2004) nhấn mạnh NP như đơn vị giao tiếp (định danh, chủ thể, định ngữ) tham gia tạo nghĩa và biểu đạt tình thái. Tiếp đó, Diệp Quang Ban (2013) khẳng định rằng nghiên cứu về cụm danh từ (noun phrase, viết tắt NP) cần lý giải cơ chế phối hợp giữa các thành phần cấu tạo nhằm hình thành ý nghĩa. Trên bình diện quốc tế, hướng tiếp cận tri nhận của Lakoff (1987), với các khái niệm như điểm mẫu (prototype) và phạm trù tỏa tâm (radial categories), cùng với lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980) đã nhấn mạnh vai trò của cơ chế tri nhận trong việc kiến tạo ý nghĩa. Trong khi đó, Langacker (1987, 1991) xem NP như một cấu trúc ý niệm và đặc biệt đề cao vai trò của chủ thể tri nhận trong quá trình kiến tạo nghĩa.

Trong ngữ pháp chức năng hệ thống, Halliday (1994) tiếp cận NP theo chức năng trải nghiệm và phân tích NP thành Sở chỉ (Deictic), Số từ (Numerative), Tính chất (Epithet), Loại từ (Classifier), Danh từ trung tâm (Thing) và Định ngữ (Qualifier), qua đó coi NP là phương tiện biểu đạt kinh nghiệm. Ở hướng hình thức, cú pháp được cho như là tập hợp các ràng buộc. Theo đó, Shieber (1992) mô tả các ràng buộc hình thức chi phối NP và bảo đảm tương thích giữa cú pháp và ngữ nghĩa. Hơn nữa, Bresnan (2001) đề xuất phân tích song song cấu trúc thành tố (c-structure) và cấu trúc chức năng (f-structure) để lý giải NP vừa theo quan hệ cú pháp vừa theo vai trò ngữ nghĩa và chức năng. Mở rộng thêm, Goldberg, (1995, 2006) xem NP như kết cấu (construction), tức đơn vị quy ước gắn kết hình thức và ngữ nghĩa (form-meaning), giúp mở rộng phạm vi giải thích NP trong toàn hệ thống ngôn ngữ. Trên cơ sở hai đường hướng tri nhận và chức năng hệ thống, nghiên cứu này tập trung làm rõ tính ràng buộc trong NP tiếng Việt với ba mục tiêu: (i) mô tả quy tắc kết hợp thành tố về mặt hình thức cú pháp; (ii) phân tích ràng buộc ngữ nghĩa và ngữ dụng trong tạo nghĩa diễn ngôn; (iii) vận dụng gợi mở của tri

* Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Email: lntoan@hcmulaw.edu.vn

nhận và chức năng để lí giải NP như đơn vị vừa cấu trúc vừa ý niệm hoá. Về nghiên cứu tiếng Việt, Nguyễn Tường Hưng (2004) đề xuất cụm từ hạn định (DP) đa tầng và cho thấy *cái* có thể là dấu hiệu nhân mạnh. Trong khi đó, Nguyễn Thị Thảo và cộng sự (2009) dùng mô hình trường ngẫu nhiên có điều kiện (CRFs) để nhận diện NP và các hướng loại hình, đối chiếu, ngữ nghĩa ở Trang Phan & Lander (2015) Dương Tuấn Sơn (2021), Trang Phan & Chierchia (2022) lần lượt nêu tính lưỡng diện NP và DP, khác biệt Anh-Việt và chẩn đoán xác định hay bất định. Dù vậy, vẫn thiếu khung thống nhất nói rằng buộc hình thức - ngữ nghĩa - ngữ dụng, là cơ sở cho cách tiếp cận tích hợp hiện tại.

2. Cơ sở lí thuyết

Nghiên cứu về NP tiếng Việt không thể tách rời những tiếp cận ngữ pháp hiện đại đã được phát triển trên thế giới. Bởi lẽ, các lí thuyết này cung cấp nền tảng để lí giải tính ràng buộc trong cấu trúc NP ở cấp độ ý niệm và chức năng giao tiếp. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi kế thừa ba khung lí thuyết chính: (i) ngôn ngữ học tri nhận, tiêu biểu là các công trình của Lakoff (1987), Lakoff & Johnson (1980), Langacker (1987) và Langacker (1991); (ii) ngữ pháp chức năng hệ thống, đại diện bởi Halliday (1994) và Thompson (2013); và (iii) ngữ pháp ràng buộc và ngữ pháp kết cấu (Shieber, 1992; Bresnan, 2001; Goldberg, 1995; Goldberg, 2006).

2.1. Ngôn ngữ học tri nhận

Ngôn ngữ học tri nhận cho rằng ngôn ngữ phản ánh quá trình ý niệm hoá của con người (Lakoff, G. (1987); Lakoff & Johnson (1980, 1999); Langacker (1987, 1991); Evans, & Green (2006), vì thế nó thể hiện cách tri nhận, phân loại và tổ chức kinh nghiệm. Trong khung này, phạm trù hoá là cơ chế tri nhận. Cụ thể, Lakoff, G. (1987) bác bỏ ranh giới cứng và thuộc tính cần và đủ, và Rosch (1978) và Lakoff (1987) nêu cấu trúc điển mẫu (prototype) với trung tâm và ngoại biên. Trong khi, Taylor (2003) giải thích vì sao có thành phần này điển hình hơn thành phần khác, thì Croft & Cruse (2004) nhấn mạnh tính linh hoạt bối cảnh. Vì vậy, trong NP tiếng Việt, loại từ và số từ không chỉ đánh dấu cú pháp mà phản ánh cách người nói khái quát hoá đối tượng. Về ẩn dụ ý niệm, Croft & Cruse (2004) và Trang Phan & Chierchia, G. (2022) xem đây là cơ chế tri nhận trong đó miền trừu tượng (target) được phỏng chiếu từ miền cụ thể (source), như TIME IS MOTION, IDEAS ARE FOOD. Do vậy, Croft & Cruse (2004) cho rằng sơ đồ ẩn dụ vừa hệ thống vừa cạnh tranh (TIME IS MONEY song song TIME IS MOTION), nên NP có thể ý niệm hoá trừu tượng bằng hình ảnh như *tia vọng* hay *ánh sáng công lý*. Về góc nhìn, Langacker (1987) và Langacker (1991) nhấn mạnh lựa chọn cách nhìn (profiling), khiến một thực thể có thể khác biệt đạt bằng *cái bàn*, *cái bàn gỗ*, *cái bàn gỗ dài*, *cái bàn gỗ dài ấy*, và Evans, & Green (2006) cho thấy diễn giải phụ thuộc bối cảnh, như *người học*, *người học chăm chỉ*, hay *người học trong lớp này*.

2.2. Ngữ pháp chức năng hệ thống

Ngữ pháp chức năng hệ thống xem ngôn ngữ là một hệ thống lựa chọn phục vụ giao tiếp (Halliday, 1994). Theo khung này, NP được hiểu như một nhóm danh từ (nominal group) gồm sáu thành tố chức năng: Sở chỉ (Deictic), Số từ (Numerative), Tính chất (Epithet), Loại từ (Classifier), Danh từ trung tâm (Thing) và Định ngữ (Qualifier). Những thành tố này được sắp xếp theo trật tự quy ước để kiến tạo mạng lưới ý nghĩa, phản ánh lựa chọn của người nói trong định danh, phân loại, đánh giá và mở rộng thông tin về sự vật. Cho nên, NP không chỉ là cấu trúc cú pháp tĩnh mà là phương tiện tổ chức và mã hoá kinh nghiệm Halliday (1994). Trên bình diện diễn ngôn, Trang Phan & Lander, Eric T. (2015) khẳng định nhóm danh từ đồng thời thực hiện ba siêu chức năng: trải nghiệm (ideational) để diễn tả sự vật, đặc tính, quan hệ, liên nhân (interpersonal) để biểu đạt thái độ, quan điểm và thiết lập quan hệ xã hội, và văn bản (textual) để tổ chức thông tin, duy trì mạch văn bản. Vì lí do này, NP không chỉ định danh khách quan mà còn phản ánh sắc thái chủ quan và góp phần đảm bảo tính mạch lạc của diễn ngôn.

2.3. Ngữ pháp kết cấu

Hướng tiếp cận này xem cú pháp được tổ chức chủ yếu bởi hệ thống ràng buộc (constraints) hơn là các quy tắc biến đổi tuyến tính. Theo Shieber (1992), cú pháp có thể mô hình hoá như một tập hợp ràng buộc hình thức chi phối sự kết hợp giữa các thành tố nhằm bảo đảm tương thích giữa đặc trưng cú pháp và ngữ nghĩa. Trên nền tiếp cận ràng buộc đó, Bresnan (2001) đề xuất phân tích song song hai tầng mô tả: cấu trúc thành tố (c-structure) phản ánh trật tự và quan hệ cú pháp và cấu trúc

chức năng (f-structure) phản ánh các đặc trưng ngữ pháp - ngữ nghĩa của đơn vị, qua đó làm rõ cách các ràng buộc hình thức và nghĩa đồng quy trong một câu hình chấp nhận được. Trọng tâm của mục này là ngữ pháp kết cấu: theo Goldberg (1995) và Goldberg (2006), mọi đơn vị ngôn ngữ (từ từ đơn đến câu) đều là kết cấu (constructions), tức các cặp ghép có tính quy ước giữa hình thức (form) và ý nghĩa (meaning). Do đó, NP không chỉ là chuỗi thành tố mà là một mẫu hình thức và nghĩa có khả năng khái quát hoá. Khi áp dụng vào NP trong tiếng Việt, khung kết cấu cho phép giải thích vì sao một số kết hợp trở nên tự nhiên và có tính quy ước cao, đồng thời lí giải tính linh hoạt ngữ nghĩa và khả năng mở rộng ngữ dụng trong diễn ngôn. Chẳng hạn, với *ba con chim nhỏ ấy trong vườn*, cấu trúc thành tố cho thấy cấu trúc phân cấp và ràng buộc trật tự (ví dụ *ấy* buộc đứng ở rìa phải của toàn cụm), còn cấu trúc chức năng làm rõ vai trò nghĩa của từng thành tố (số lượng, loại từ, tính chất, sở chỉ, không gian). Dưới góc nhìn kết cấu, toàn bộ NP vận hành như một đơn vị quy ước biểu đạt một *nhóm chim nhỏ* đã được xác định trong bối cảnh cụ thể. Nhờ vậy, NP được hiểu như một kết cấu đa tầng, nơi ràng buộc hình thức gắn chặt với ý nghĩa và chức năng diễn ngôn.

3. Định hướng nghiên cứu

Bài viết này định hướng phân tích tính ràng buộc giữa các thành tố trong cụm danh từ (NP) tiếng Việt, coi đây là hiện tượng ngữ pháp cần được lí giải toàn diện hơn các mô tả tuyến tính. Nghiên cứu kết hợp ba khung lí thuyết: ngôn ngữ học tri nhận, ngữ pháp chức năng hệ thống và ngữ pháp kết cấu, nhằm làm rõ cơ chế cú pháp - ngữ nghĩa chi phối sự hình thành NP. Ngữ liệu khảo sát gồm các NP được rút từ nhiều nguồn, tập trung vào quan hệ kết hợp giữa sở chỉ, số từ, loại từ, danh từ trung tâm, tính chất và định ngữ. Phân tích định tính được sử dụng vì mục tiêu không phải thống kê tần suất, mà là làm sáng tỏ cơ chế hoạt động và quan hệ ràng buộc giữa các thành tố trong NP. Các ví dụ đóng vai trò minh họa. Trọng tâm không dừng ở liệt kê đặc điểm hình thức, mà hướng tới giải thích vì sao có kết hợp tự nhiên và được chấp nhận (*con chó ngoan, ba quyển sách mới*), trong khi một số kết hợp bị loại trừ (*cái chó, con bàn*). Qua đó, bài viết khẳng định NP như một kết cấu ngữ pháp và ngữ nghĩa chặt chẽ, đồng thời gợi ý tiêu chí mô tả và giảng dạy giúp người học nhận diện quy luật kết hợp.

4. Những gợi mở trong phân tích ràng buộc của NP

4.1. Ràng buộc trong NP dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận

4.1.1. Phạm trù hoá và điển mẫu

Trong ngôn ngữ học tri nhận, tính ràng buộc của NP trong tiếng Việt được giải thích qua cơ chế phạm trù hoá theo điển mẫu. Điều này có nghĩa là NP không được xem là sự sắp xếp tuyến tính đơn thuần, mà từ những điều kiện kết hợp dựa trên ánh xạ điển mẫu đã ăn sâu trong tri nhận cộng đồng người Việt. Bảng 1 cho thấy mỗi thành

Bảng 1. Phạm trù hoá của các thành tố trong NP

Thành tố	Loại phạm trù
Loại từ (Classifier)	03
Danh từ trung tâm (Thing)	08
Tính chất (Epiphet)	05
Sở chỉ (Deictic)	09
Số từ (Numerative)	06
Định ngữ (Qualifier)	05

tố của NP, như loại từ, DTTT, sở chỉ, số từ, tính chất, định ngữ, đều được phân loại thành một số nhóm nhất định. Kết quả này không phải chỉ thống kê hình thức, mà chính là bằng chứng cho sự tồn tại của những ràng buộc tri nhận: mỗi phạm trù thể hiện một kiểu ràng buộc kiểm soát tính hợp thức của NP.

Ở bình diện trung tâm, điển mẫu nhị nguyên thực thể chia thực tại thành hữu sinh *con* và vô sinh *cái* và *chiếc*, tạo điều kiện kết hợp mang tính cấp phép: *con chó* hợp lệ, còn *con bàn* bị loại (buộc phải là *cái bàn*). Điển mẫu *con* có thể mở rộng khi sự vật được ý niệm hoá như có chuyển động (*con đường, con sông*) hay hoạt động (*con dao, con tàu, con mắt*). Theo Bảng 1, loại từ gồm 03 phạm trù: (i) hữu sinh, (ii) vô sinh, và (iii) mở rộng theo sơ đồ hình ảnh (*ngon, viên, tấm...*), qua đó bảo đảm tương thích với DTTT. DTTT được phân thành 08 phạm trù (con người, động vật, đồ vật, thực vật, hiện tượng tự nhiên, kiến trúc hay địa danh, sự kiện/hoạt động, khái niệm trừu tượng), và chính phạm vi phân loại này thiết lập ràng buộc ánh xạ đồng hạng giữa DTTT, như loại từ: *vị khách, ông giáo, ngài bộ trưởng* (người ↔ vị, ông, ngài), *viên thuốc* (vật tròn - nhỏ ↔ viên, hòn, cục), *cuộc họp* (sự kiện ↔ cuộc) đều hợp lệ; trái lại, *chiếc sách, bộ bàn, trận họp* vi phạm điển mẫu nên bị loại. Sở chỉ có 09 phạm trù (gần - xa: *này, kia, đó*; hồi chiếu: *ấy*; toàn thể hay số nhiều: *mọi, tất cả, những, các*; lựa chọn: *nào; nhấn*

mạnh: *chính, duy nhất...*) và thêm 04 phạm trù sở chỉ diễn ngôn neo ngữ cảnh (thời gian, không gian, sở hữu, nhận diện xã hội); ràng buộc thể hiện ở trật tự và phối hợp, chẳng hạn *những ba con chim nhỏ ấy* hợp lệ, còn *ấy con chó* hay *các ông Nam* bị loại. Số từ gồm 06 phạm trù (tuyệt đối, ước lượng, tập hợp, thứ tự, phân phối, nhấn mạnh) và trong văn phong chuẩn thường đi kèm loại từ *ba con chim*. Tính chất gồm 05 phạm trù (vật lý, phẩm chất, đánh giá, quan hệ, cường độ) và phải tương thích ngữ nghĩa với DTTT (*con chó ngoan, quyển sách hay*), trong khi *con chó vuông* lệch miền nên khó chấp nhận. Cuối cùng, định ngữ có 05 phạm trù (không gian, thời gian, sở hữu, mục đích, nguyên nhân) nhằm mở rộng NP trong phạm vi ý niệm hợp thức *bông hoa trong vườn*, còn những kết hợp như *bông hoa của gió* thường chỉ khả dĩ trong dụng học hay ẩn dụ của diễn ngôn.

4.1.2. Ẩn dụ ý niệm

Trong ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ ý niệm không chỉ là phương tiện mở rộng nghĩa mà còn là cơ chế kiểm soát tính hợp lệ của NP. Khi một NP được hình thành, các thành tố của nó buộc phải ánh xạ phù hợp với điển mẫu tri nhận vốn đã định hình trong cộng đồng. Do đó, ràng buộc trong NP không chỉ đến từ cú pháp, mà đến từ việc duy trì tính hợp lý giữa miền nguồn cụ thể và miền đích trừu tượng. Bảng 2 cho thấy ba loại ẩn dụ: cấu trúc, bản thể, định hướng, cùng những ràng buộc đặc thù, qua đó lí giải vì sao có kết hợp được chấp nhận, kết hợp khác lại bị loại.

Bảng 2. Ẩn dụ ý niệm của các thành tố trong NP

Loại ẩn dụ	Các thành tố	Thể hiện mỗi ràng buộc
Ẩn dụ cấu trúc	Loại từ: <i>con, cái, ngọn, viên</i> Số từ: <i>một, ba, vài</i>	NP được ràng buộc bởi sơ đồ tri nhận câu trúc: hữu sinh ↔ con, vô sinh ↔ cái; số lượng ↔ tạo khung ý niệm.
Ẩn dụ bản thể	Danh từ trung tâm: <i>người, vật, hiện tượng</i> Tính chất: <i>nhỏ, dài, ngoan</i> , Định ngữ: <i>trong vườn, trên bàn</i>	NP được ràng buộc bởi ý niệm hoá sự vật như một thực thể có ranh giới, thuộc tính, vị trí.
Ẩn dụ định hướng	Sở chỉ: <i>này, kia, ấy, đó</i> Định ngữ chỉ không gian: <i>trên, dưới, ngoài</i>	NP bị ràng buộc theo trục định hướng (gần - xa, trong - ngoài, trên - dưới). Điển mẫu tri nhận quy định thứ tự và phạm vi kết hợp.

Trước hết, ẩn dụ cấu trúc thiết lập ràng buộc phân loại hình thức, trong đó loại từ phải bảo toàn điển mẫu khi ánh xạ sang miền trừu tượng. *Ngọn lửa hi vọng* được cấp phép vì *ngọn* đòi hỏi thực thể có đỉnh hay bùng cháy, trong khi *viên hi vọng* bị loại vì *viên* yêu cầu khối tròn-nhỏ-rắn. Tương tự, số từ chỉ hợp lệ khi danh từ được ý niệm hoá thành các đơn vị rời: *ba ước mơ* chấp nhận vì *ước mơ* có thể phân lập, còn *ba nắng* không tương thích vì *hiện tượng* tự nhiên khó gắn với khung đếm; nếu muốn hợp thức hoá, ngôn ngữ thường chuyển phạm trù bằng loại từ sự tính như *ba trận, đợt nắng*. Kế đến, ẩn dụ bản thể áp đặt ràng buộc thực thể hoá, trong đó danh từ trung tâm, tính chất và định ngữ chỉ phối hợp được khi khái niệm trừu tượng được ý niệm hoá như một thực thể có ranh giới, thuộc tính, vị trí. *Ánh sáng tri thức* hay *con đường sự nghiệp* hợp lệ vì ánh xạ phù hợp với sơ đồ nguồn (ánh sáng soi tỏ, con đường dẫn lối), trong khi *khối tri thức tròn* hay *niềm vui vuông* bị loại vì *tròn* và *vuông* chỉ thích hợp với vật thể rắn. Các tính chất (*nhỏ, dài, ngoan*) và định ngữ (*trong vườn, trên bàn*) cũng vận hành theo nguyên tắc này, cho nên *niềm vui nhỏ, hi vọng trong tim* chấp nhận, còn *hy vọng trên bàn* sai nếu không dùng tu từ vì phá vỡ logic bản thể. Cuối cùng, ẩn dụ định hướng thiết lập ràng buộc quy chiếu không gian và trật tự trong NP, trong đó nhóm định lượng hay tổng loại (*những, các, mọi, tất cả*) đứng trước DTTT, còn nhóm chỉ định (*này, kia, ấy, đó*) đứng sau, nên *những con chim nhỏ này* đúng nhưng *này con chim nhỏ* sai. Với định ngữ, giới từ định hướng (*trong, ngoài, trên, dưới*) chỉ hợp lệ khi DTTT có khả năng định vị (*bức ảnh trên bàn, cuộc họp tới qua*), còn *hi vọng trên bàn* chỉ chấp nhận trong phép tu từ và tương tự, *trong lòng đất, trên trời cao* tự nhiên, còn *ngoài hi vọng* chủ yếu tồn tại như ẩn dụ vì thiếu miền bao chứa cụ thể.

4.1.3. Góc nhìn và tính linh hoạt

Trong khung ngôn ngữ học tri nhận, góc nhìn là cơ chế cho phép cùng một thực thể được ý niệm hoá theo nhiều cách khác nhau. Điều này lí giải vì sao một NP có thể thay đổi hình thức và nghĩa tùy theo góc nhìn mà người nói lựa chọn. Tuy nhiên, sự linh hoạt này không vô hạn; mỗi góc nhìn đều đi kèm với ràng buộc tri nhận đảm bảo tính hợp thức. Bảng 3 minh họa năm góc nhìn chính: không gian, thời gian, xã hội, định lượng, thuộc tính và cơ chế ràng buộc đặc thù của chúng.

Bảng 3: Góc nhìn khác nhau về các thành tố trong NP

Góc nhìn	Các thành tố	Thể hiện mỗi ràng buộc
Góc nhìn không gian	Định ngữ: <i>trong vườn, trên bàn, ngoài phố</i>	NP bị ràng buộc bởi sơ đồ không gian: DTTT phải có khả năng định vị trong không gian vật lí.
Góc nhìn thời gian	Định ngữ: <i>hôm qua, năm ấy, buổi họp tới</i>	NP ràng buộc bởi sơ đồ thời gian: chỉ những thực thể/sự kiện có diễn tiến theo mốc thời gian mới được kết hợp.
Góc nhìn xã hội	Sở chỉ nhân xưng, danh từ trung tâm: <i>ông, bà, vị, thầy, cô</i>	NP chịu ràng buộc bởi diễn mẫu xã hội - lịch sự: chỉ những thực thể thuộc miền <i>người</i> mới đi kèm được các chỉ tố xã hội.
Góc nhìn định lượng	Số từ: <i>một, ba, vài, những, các</i> ; Loại từ: <i>con, cái, viên, ngọn</i>	NP ràng buộc bởi sơ đồ đếm và tập hợp: chỉ những danh từ có thể ý niệm hoá thành đơn vị cá thể/nhóm mới được định lượng.
Góc nhìn thuộc tính	Tính chất: <i>nhỏ, ngoan, đẹp, hay</i>	NP bị ràng buộc bởi sự tương thích thuộc tính - bản thể: thuộc tính chỉ hợp lệ khi phù hợp với miền ý niệm của danh từ trung tâm.

Thứ nhất, ở góc nhìn không gian, ràng buộc đặt ra yêu cầu về khả năng định vị, trong đó DTTT chỉ kết hợp với các thành tố hay mô thức không gian khi có thể được neo vào thể giới vật lí hoặc một miền bao chứa có tính khả dĩ. Vì thế *bóng hoa trong vườn, quyển sách trên bàn* được xem là chuẩn mực, trong khi *niềm vui trên bàn* bị loại do *niềm vui* không thuộc miền vật thể có thể định vị trực tiếp. Vì vậy, ràng buộc này cho thấy sơ đồ không gian không chỉ mở rộng NP mà còn giới hạn kết hợp, loại trừ các ánh xạ thiếu tính khả dĩ. Thứ hai, góc nhìn xã hội làm rõ ràng buộc dựa trên diễn mẫu lịch sự và phân bậc xã hội: các sở chỉ hay định danh xã hội như *ông, bà, vị, thầy, cô* chỉ gắn được với DTTT thuộc miền người, nên *ông Nam, vị khách* hợp lệ, còn *vị cái bàn, ông con chó* bị loại vì vi phạm miền ý niệm và chuẩn mực văn hoá-xã hội. Thứ ba, góc nhìn định lượng cho thấy ràng buộc nằm ở khả năng phân tách đối tượng thành đơn vị đếm được hoặc nhóm tập hợp: *ba con chim, những quyển sách* hợp lệ vì DTTT có thể ý niệm hoá thành cá thể; trái lại *ba mưa* không hợp thức vì *mưa* không vận hành như đối tượng đếm và chỉ được cấp phép khi đối phạm trừ bằng loại từ sự tình như *ba trận mưa*. Cuối cùng, góc nhìn thuộc tính ràng buộc sự kết hợp của tính chất với danh từ trung tâm: *con chó ngoan, quyển sách hay* hợp lệ vì thuộc tính tương thích với miền bản thể; ngược lại *con chó vuông, niềm vui nặng* bị loại vì *vuông* và *nặng* thuộc diễn mẫu hình khối-vật chất, không thể áp cho động vật hay khái niệm trừu tượng. Nhìn chung, các ràng buộc theo bốn góc nhìn này xác lập nguyên tắc tương thích tri nhận như cơ chế cốt lõi cấp phép NP.

4.2. Ràng buộc trong NP dưới góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống

4.2.1. Trật tự chức năng

Trong NP tiếng Việt, các thành tố không thể xuất hiện tùy ý mà bị chi phối bởi một hệ thống ràng buộc về trật tự chức năng. Theo khung ngữ pháp chức năng hệ thống, thứ tự chuẩn là: *Sở chỉ - Số từ - Loại từ - DTTT - Tính chất - Định ngữ*. Bảng 4 minh họa các dạng kết hợp phổ biến, cho thấy mỗi biến thể đều tuân thủ những ràng buộc chặt chẽ, nếu vi phạm thì NP trở nên bất thường hoặc không chấp nhận được. Đây là minh chứng rõ ràng rằng NP vận hành như một kết cấu có tính quy tắc cao, không chỉ ở mức hình thức mà còn ở bình diện ý nghĩa.

Bảng 4. Sự kết hợp các thành tố trong NP

Sự kết hợp các thành tố	Thể hiện mỗi ràng buộc	Ví dụ
Sở chỉ + Số từ + Loại từ + DTTT	Ràng buộc tuyến tính: sở chỉ tổng loại luôn đứng đầu, số từ đi liền loại từ trước khi đến DTTT.	<i>Những ba con chim</i>
Số từ + Loại từ + DTTT	Ràng buộc bắt buộc: số từ luôn phải đi kèm loại từ trước DTTT.	<i>Ba con mèo</i>
DTTT + Sở chỉ	Ràng buộc vị trí: các sở chỉ chỉ định chỉ xuất hiện sau DTTT.	<i>Ngôi nhà ấy</i>
DTTT + Tính chất	Ràng buộc ngữ nghĩa: tính chất chỉ hợp lệ khi tương thích với bản thể của DTTT.	<i>Quyển sách hay</i>
DTTT + Định ngữ	Ràng buộc ý niệm hoá: định ngữ định vị của DTTT.	<i>Bóng hoa trong vườn</i>
Số từ + Loại từ + DTTT + Tính chất + Sở chỉ	Ràng buộc tổng hợp: tính chất nằm giữa DTTT và sở chỉ	<i>Ba quyển sách mới này</i>
Sở chỉ + Số từ + Loại từ + DTTT + Định ngữ	Ràng buộc trật tự mở rộng: Định ngữ tạo khung đầy đủ cho NP	<i>Những ba con chim trong vườn</i>
DTTT + Định ngữ	Ràng buộc sở hữu: định ngữ của chỉ kết hợp với những thực thể có thể gắn quan hệ sở hữu.	<i>Ngôi nhà của tôi</i>

Thứ nhất, có thể thấy sở chỉ tổng hợp (*những, các, mọi*) luôn đứng ở đầu NP, tiếp đến là số từ và loại từ trước khi đến danh từ trung tâm: *những ba con chim* tuân thủ ràng buộc này, còn *ba những con chim* sai. Trong văn phong chuẩn, số từ cũng thường phải đi kèm loại từ (*ba con mèo*), khó chấp nhận khi đứng độc lập (*ba mèo*), trừ khẩu ngữ phi chuẩn. Các ràng buộc vừa mang tính hình thức (thứ tự) vừa phản ánh logic tri nhận, trong đó số từ chỉ được đóng gói đầy đủ khi gắn với loại từ thích hợp, và nhóm định lượng phải bao quát toàn cụm để người nghe nhận diện thông tin. Thứ hai, sở chỉ chỉ định (*này, kia, ấy, đó, đấy*) có vị trí hậu danh từ (*ngôi nhà ấy*), không thể đảo lên trước (*ấy ngôi nhà*). Đồng thời, tính chất chỉ hợp lệ khi tương thích ngữ nghĩa với bản thể danh từ (*quyển sách hay chấp nhận*, còn *quyển sách vuông* sai vì *vuông* không phù hợp với *sách*). Tương tự, định ngữ mở rộng phải gắn với khả năng định vị: *bông hoa trong vườn* hợp lệ, còn *niềm vui trong vườn* thường chỉ khả dĩ ở nghĩa ẩn dụ. Như vậy, ràng buộc trật tự luôn đi kèm ràng buộc ngữ nghĩa: chỉ khi vị trí và ý nghĩa tương thích, NP mới tự nhiên. Cuối cùng, NP vận hành như một khung tổng hợp, nơi nhiều ràng buộc đồng thời chi phối: *ba quyển sách mới này* tuân thủ trật tự *số từ + loại từ + danh từ trung tâm + tính chất + sở chỉ chỉ định*, còn *ba mới quyển sách này* vi phạm chuẩn mực. Tương tự, *những ba con chim trong vườn* cho thấy sở chỉ mở đầu và định ngữ chốt ở cuối để tạo khung diễn ngôn hoàn chỉnh; trong đó, ràng buộc sở hữu cũng yêu cầu định ngữ *của* chỉ kết hợp với thực thể có khả năng sở hữu (*ngôi nhà của tôi*). Nhờ vậy, trật tự chức năng không chỉ là sắp xếp tuyến tính mà là mạng lưới ràng buộc bảo đảm NP hợp thức về hình thức và chặt chẽ về nghĩa.

4.2.2. Sự phối hợp siêu chức năng

Khi phân tích sự kết hợp các siêu chức của mỗi thành tố trong NP, ta nhận thấy rằng NP trong tiếng Việt không chỉ là tập hợp tuyến tính các thành tố, mà là một kết cấu trong đó mỗi thành tố đồng thời đảm nhận ba siêu chức năng: trải nghiệm (định danh sự vật), liên nhân (thái độ, tri thức chung), và diễn ngôn (duy trì mạch văn bản). Điều này phù hợp với quan điểm của Halliday và Thompson rằng ngôn ngữ luôn vận hành qua sự phối hợp đa chức năng. Bảng 5 cho thấy rõ: từ sở chỉ, số từ, loại từ, DTTT, tính chất đến định ngữ, tất cả đều vừa tham gia định danh, vừa biểu đạt quan hệ xã hội, vừa đóng góp vào sự liên kết thông tin. Chính sự phối hợp này tạo nên tính ràng buộc và giúp NP trở thành đơn vị chặt chẽ và tự nhiên trong diễn ngôn.

Bảng 5. Sự kết hợp các siêu chức năng của các thành tố trong NP

Thành tố trong NP	Ý niệm (trải nghiệm/định danh)	Liên nhân (thái độ/tri thức chung)	Ngôn bản (duy trì chủ đề/liên kết)	Ví dụ
Sở chỉ (Deictic)	Định vị tham chiếu (gần - xa, đã biết/xác định)	Giả định tri thức chung, lịch sự/nhấn mạnh (<i>này, kia, ấy, chính...</i>)	Hồi chiếu, kết nối mạch văn bản	<i>Những con chim ấy; Chính thầy giáo này</i>
Số từ (Numerative)	Lượng hoá đối tượng (<i>một, ba, vài...</i>)	Sắc thái đánh giá/nhấn mạnh (<i>chỉ, mỗi, khoảng...</i>)	Đóng khung phạm vi đề cập (nhóm/bộ) giúp chủ đề hoá	<i>Ba con chim ấy; Chỉ một cơ hội này</i>
Loại từ (Classifier)	Phân loại điển mẫu (<i>con, cái, viên, cuộc...</i>)	Dấu hiệu quan hệ xã hội/tôn kính (<i>vị, ông, bà...</i>)	Ôn định ranh giới hạt nhân NP, hỗ trợ mạch thông tin	<i>Vị khách ấy; Con chim nhỏ</i>
DTTT (Thing)	Hạt nhân định danh sự vật/khái niệm	Lựa chọn từ vựng thể hiện vai thế xã hội (<i>thầy, cô, bạn...</i>)	Thường là hạt nhân chủ đề trong văn bản	<i>Chim ấy; Thầy giáo này</i>
Tính chất (Epithet)	Thuộc tính/đặc trưng (<i>nhỏ, đẹp, cũ...</i>)	Đánh giá thái độ (<i>quý, hay, tệ...</i>)	Thường mang thông tin mới, góp nhịp đề - thuyết	<i>Vị khách quý ấy; Con chim nhỏ ấy</i>
Định ngữ (Qualifier)	Quan hệ không - thời gian, sở hữu, mục đích...	Gắn lập trường/quan hệ (<i>của chúng ta, cho anh...</i>)	Mở rộng thông tin phía sau để liên kết và duy trì chủ đề	<i>Con chim nhỏ ấy trong vườn; Ngôi nhà của tôi</i>

Phân tích ví dụ *những con chim ấy* cho thấy ba siêu chức năng luôn gắn bó: *chim* định danh sự vật (trải nghiệm), *ấy* giả định tri thức chung và quan hệ người nói-người nghe (liên nhân), còn toàn cụm góp phần duy trì chủ đề *chim* trong diễn ngôn (văn bản). Khi thiếu hoặc đặt sai một thành tố, NP dễ trở nên mơ hồ hoặc kém tự nhiên, cho thấy ràng buộc không chỉ nằm ở cấu trúc mà còn ở sự phối hợp chức năng: DTTT phải kết hợp với loại từ hay chỉ tố phù hợp, đồng thời các yếu tố này mang hàm

ý thái độ và quan hệ xã hội. Chẳng hạn, *vị khách quý ấy* không chỉ định danh một cá nhân mà còn mã hoá sắc thái tôn kính, khiến NP trở thành một công cụ xã hội hoá. Ở cấp độ diễn ngôn, NP phải duy trì liên kết văn bản, trong đó sở chỉ và định ngữ giữ vai trò neo tham chiếu và bối cảnh: *con chim nhỏ ấy trong vườn* vừa giới thiệu thực thể, vừa gắn vào không gian, vừa nối tiếp mạch thông tin. Trong trường hợp đảo trật tự như *ấy con chim*, NP vi phạm ràng buộc và trở nên phi chuẩn, kéo theo suy giảm tính mạch lạc. Vì vậy, cơ chế ràng buộc cốt lõi nằm ở sự đồng vận hành của ba siêu chức năng, trong đó mỗi thành tố đóng góp đồng thời vào ý nghĩa trải nghiệm-liên nhân-diễn ngôn, và toàn cụm phải đạt sự hòa hợp hình thức - ngữ nghĩa - ngữ dụng. Ví dụ *ba quyển sách mới này* vừa mã hoá số lượng và phân loại (trải nghiệm), vừa biểu thị tính xác định hay giả định tri thức chung (liên nhân), vừa đặt *sách* làm chủ đề nối tiếp (diễn ngôn). Nhờ sự ràng buộc đa tầng này, NP tiếng Việt vận hành như một đơn vị ngữ pháp chức năng ổn định, bảo đảm giao tiếp hiệu quả và diễn ngôn mạch lạc.

4.2.3. Ràng buộc ngữ nghĩa - chức năng

Kết quả khảo sát cho thấy, bên cạnh ràng buộc về trật tự và siêu chức năng, NP trong tiếng Việt còn chịu sự chi phối của ràng buộc ngữ nghĩa và chức năng. Nghĩa là, các thành tố trong NP chỉ có thể kết hợp nếu tương thích về mặt ngữ nghĩa với DTTT. Nếu vi phạm, NP sẽ trở nên phi chuẩn, dù vẫn đúng về trật tự. Bảng 6 dưới đây tóm lược các thành tố, giá trị ngữ nghĩa, chức năng và điều kiện ràng buộc đi kèm, giúp làm rõ nguyên tắc đúng nghĩa trong việc hình thành NP.

Bảng 6. Ràng buộc ngữ nghĩa và chức năng của các thành tố trong NP

Thành tố trong NP	Ngữ nghĩa	Chức năng	Tính ràng buộc
Sở chỉ (Deictic)	Biểu thị phạm vi, xác định, chỉ định (<i>này, ấy, kia, các, những...</i>)	Xác định/ giới hạn thực thể, thể hiện thái độ và tri thức chung	Chỉ dùng với DTTT có thể xác định; đứng đầu NP (sở chỉ tổng loại) hoặc sau DTTT (sở chỉ chỉ định)
Số từ (Numerative)	Lượng hoá sự vật, xác định số lượng	Biểu hiện quy mô, hạn định phạm vi đề cập	Phải đi kèm loại từ trước DTTT; chỉ dùng cho thực thể đếm được
Loại từ (Classifier)	Xác định bản thể của sự vật: người, động vật, vật thể, sự kiện...	Phân loại, quy chiếu đúng miền khái niệm	Chỉ kết hợp với DTTT thuộc miền ngữ nghĩa tương thích (<i>con chó, quyển sách, trận đấu</i>); không dùng sai miền (<i>con bàn</i>)
DTTT (Thing)	Hạt nhân ý nghĩa, biểu thị thực thể hoặc khái niệm	Định danh, làm trung tâm quy chiếu	Quy định khả năng kết hợp với loại từ, tính chất, định ngữ phù hợp với bản thể
Tính chất (Epithet)	Thuộc tính, đặc điểm, phẩm chất của thực thể	Bổ sung đánh giá, sắc thái	Chỉ hợp lệ khi đặc tính phù hợp với bản thể (<i>con chó ngoan</i>), vi phạm khi không phù hợp (<i>con chó vuông</i>)
Định ngữ (Qualifier)	Mở rộng quan hệ không gian, thời gian, sở hữu, mục đích	Định vị, mô tả, duy trì mạch văn bản	Phải dựa vào khả năng định vị/quan hệ của DTTT (<i>ngôi nhà của tôi, hoa trong vườn</i>); không kết hợp vô nghĩa (<i>niềm vui trong vườn nghĩa đen</i>)

Loại từ là thành tố thể hiện rõ nhất ràng buộc ngữ nghĩa vì nó phân loại danh từ trung tâm (DTTT) vào một miền khái niệm nhất định: *con* gắn với hữu sinh hay động vật, *cái, chiếc* gắn với vật dụng, *viên* gắn với vật nhỏ hình cầu, *trận* và *cú* gắn với sự kiện. Do đó, *con chó* hay *trận đấu* được cấp phép, còn *con bàn* hoặc *trận cái ghế* bị loại vì DTTT không thuộc miền nghĩa tương thích, và điều này cho thấy loại từ không chỉ là dấu hiệu hình thức mà còn bảo đảm NP đúng nghĩa, phản ánh tri thức ngữ nghĩa chung của cộng đồng. Tính chất cũng chịu ràng buộc mạnh: *quyển sách* hay hợp lệ vì *hay* là phẩm chất có thể quy chiếu cho *sách*, trong khi *quyển sách mặn* bất thường vì *mặn* không phù hợp với bản thể của *sách*. Tương tự, định ngữ chỉ kết hợp khi DTTT cho phép định vị hoặc mở rộng tham chiếu: *ngôi nhà của tôi* và *bông hoa trong vườn* đều hợp nghĩa, còn *niềm vui trong vườn* (hiểu theo nghĩa đen) lệch chuẩn vì *niềm vui* là khái niệm trừu tượng khó định vị trong không gian vật lí. Những đòi hỏi này chứng minh rằng NP không chỉ cần đúng cú pháp mà còn phải hợp nghĩa mới được chấp nhận trong diễn ngôn. Từ đó có thể khẳng định ràng buộc ngữ nghĩa-chức năng giữ vai trò nền tảng trong tạo lập NP, theo đó một cụm có thể đúng trật tự và mang đủ chức năng, nhưng nếu vi phạm tương thích ngữ nghĩa thì vẫn không tự nhiên. So sánh *ba quyển sách mới này* với *ba quyển sách mặn này* cho thấy cả hai đều đúng về cấu trúc tuyến tính, song chỉ NP thứ nhất phù hợp về ngữ nghĩa và vì thế

được tiếp nhận như một đơn vị diễn ngôn chuẩn mực. Nói cách khác, NP không phải là phép cộng hình thức, mà là một kết cấu chặt chẽ, nơi mỗi thành tố phải đồng thời tương thích về ngữ nghĩa và chức năng để hình thành một tổ hợp khả chấp.

4.3. Ràng buộc trong NP dưới góc nhìn ngữ pháp ràng buộc và kết cấu

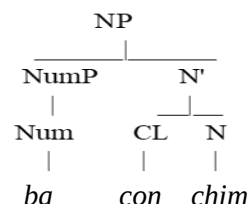
4.3.1. Cấu trúc thành phần và cấu trúc chức năng

Trong ngôn ngữ tự nhiên, mọi phát ngôn đều vận hành song song ở hai tầng: cấu trúc thành phần và cấu trúc chức năng. Cấu trúc thành phần thể hiện trật tự và tổ chức phân cấp của các thành tố trong cụm từ, còn cấu trúc chức năng cho biết các đặc trưng ngữ pháp-ngữ nghĩa được gán cho từng thành tố. Cả hai tầng đều cần thiết: cấu trúc thành phần phản ánh hình thức tuyến tính, cấu trúc chức năng phản ánh quan hệ chức năng. NP chỉ hợp lệ khi hai tầng này tương thích. Bảng 7 dưới đây tóm lược vai trò của các thành tố chính trong NP tiếng Việt ở cả hai tầng, đồng thời chỉ ra ràng buộc bảo đảm sự kết hợp chuẩn mực.

Bảng 7. Vai trò của các thành tố trong hai cấu trúc

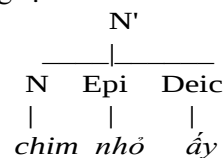
Thành tố trong NP	Cấu trúc thành phần (c-structure)	Cấu trúc chức năng (f-structure)	Tính ràng buộc
Sở chỉ (Deictic)	Vị trí ở rìa trái NP (đầu cụm) hoặc sau N (chỉ định).	[DEIXIS] = <i>gần / xa</i>	Phải kết hợp với DTTT xác định; vị trí cố định.
Số từ (Numerative)	Xuất hiện trước loại từ; tạo cụm NumP.	[NUM] = <i>ít / nhiều</i> .	Luôn đi kèm classifier trước DTTT; chỉ với thực thể đếm được.
Loại từ (Classifier)	Liên kết giữa số từ và N; đánh dấu tiêu loại.	[CLASS] = <i>hữu sinh / vô sinh</i>	Phải tương thích với loại DTTT; ánh xạ điển mẫu.
DTTT (Thing)	Hạt nhân; điểm hội tụ của NP.	[PRED] = <i>danh từ trung tâm</i> .	Quy định khả năng kết hợp với các thành tố còn lại.
Tính chất (Epithet)	Theo sau N; tạo cụm AdjP phụ thuộc N.	[EPI] = <i>thuộc tính/đánh giá</i> .	Chỉ hợp lệ khi phù hợp với bản thể DTTT.
Định ngữ (Qualifier)	Cụm PP/Clause đứng cuối NP.	[QUAL] = <i>vị trí / thời gian</i>	Chỉ chấp nhận nếu DTTT có khả năng định vị/quan hệ.

Ta thấy, số từ (Num), loại từ (CL) và DTTT (Thing) tạo nên trục chính của NP, với vị trí, chức năng và ràng buộc được quy định rõ: NumP đứng đầu, CL liên kết danh từ và DTTT giữ vai trò hạt nhân. Cấu trúc *ba con chim* minh họa trực tiếp nguyên tắc này. Các thành tố của NP này trong cấu trúc thành phần (c-structure) thể hiện trật tự tuyến tính:



Trong cấu trúc chức năng, những thành tố ánh xạ thành [NUM] = plural (*ba*), [CLASS] = animate (*con*), và [PRED] = *chim*. Đây là ánh xạ một - một giữa mỗi đơn vị cú pháp và đặc trưng chức năng, như thành tố số từ trong Bảng 7. Ràng buộc này sinh khi ánh xạ bị phá vỡ, nếu bỏ CL (*ba chim*), cấu trúc chức năng thiếu [CLASS] và nếu dùng sai CL (*quyển chim*), [CLASS] mâu thuẫn với [PRED]. Như vậy, ví dụ chứng minh rằng nhóm định lượng và định loại không chỉ cần đúng vị trí cú pháp mà còn phải phù hợp chức năng, cho thấy cơ chế song song cấu trúc thành phần và cấu trúc chức năng vận hành hài hòa để NP hợp lệ.

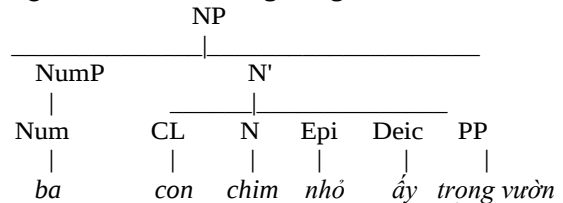
Như trong Bảng 7, tính chất (Epithet) và sở chỉ (Deictic) là thành tố bổ sung phía sau hạt nhân, với chức năng lần lượt là [EPI] và [DEIC], và ràng buộc tương thích nghĩa và vị trí. Ví dụ *chim nhỏ ấy* cho thấy rõ mối quan hệ này. Trong cấu trúc thành phần, sơ đồ cây sắp xếp tính chất và sở chỉ theo trật tự chuẩn:



Trong cấu trúc chức năng, ánh xạ diễn ra như sau: [PRED] = *chim*, [EPI] = *nhỏ*, [DEIC] = *ấy*. Sự song song này phản ánh chính xác hai hàng cuối của Bảng 7 về tính chất và sở chỉ. Ràng buộc bị phá vỡ khi nghĩa và vị trí không khớp: *chim vuông* khiến [EPI] = *vuông* mâu thuẫn với [PRED] = *chim*; *ấy chim* sai vì đơn vị cú pháp không thể ánh xạ sang [DEIC]. Như vậy, cú pháp chỉ hợp lệ khi chức năng hợp nghĩa, và

ngược lại, chức năng chỉ kha thi khi được neo vào cấu trúc cú pháp chuẩn. Điều này cho thấy rằng NP vận hành như một hệ thống ràng buộc song song, đúng như logic được tóm tắt trong Bảng 7.

Theo Bảng 7, định ngữ thường là cụm giới từ hay mệnh đề, nằm ở vế phải NP trong cấu trúc thành phần và ánh xạ sang [QUAL] trong cấu trúc chắc năng. Ví dụ *ba con chim nhỏ ấy trong vườn* minh họa đầy đủ vai trò này. Trong cấu trúc thành phần nó được minh họa như sau:



Cấu trúc chức năng cho thấy, đơn vị giới từ [PP] ánh xạ thành [QUAL] = *trong vườn*, bổ sung cho [PRED]= *chìm*. Đây chính là sự vận hành của định ngữ trong Bảng 7. Ràng buộc ở đây là ngữ nghĩa: định ngữ chỉ hợp lệ khi hạt nhân có khả năng định vị (*chìm trong vườn* chuẩn mực, *niềm vui trong vườn* nghĩa đen phi chuẩn). Như vậy, sự kết hợp chỉ tự nhiên khi cả hai tầng cùng chấp nhận, trong đó cấu trúc thành phần xác nhận vị trí định ngữ ở rìa phải, cấu trúc chức năng ghi nhận chức năng định vị phù hợp. Khi toàn bộ NP được phân tích song song, ta thấy mỗi hàng trong Bảng 7 đều được hiện thực hoá: từ sở chỉ đến định ngữ, tất cả đều tuân thủ ràng buộc cú pháp - chức năng để tạo ra NP hợp lệ.

4.3.2. Ràng buộc cú pháp và ngữ nghĩa

Việc phân tích NP tiếng Việt, ngoài các ràng buộc chức năng và ánh xạ của cấu trúc thành phần lên cấu trúc cú pháp đã đề cập ở các phần trước, một phương diện quan trọng khác là ràng buộc cú pháp và ngữ nghĩa. Ở đây, hình thức cú pháp không đơn thuần là tuyến tính, mà còn quyết định khả năng hiện thực hoá nghĩa của từng thành tố. Ngược lại, ngữ nghĩa cũng đặt giới hạn cho cách các thành tố có thể sắp xếp trong cấu trúc. Bảng 8 khái quát hoá mối quan hệ này bằng cách chỉ ra: mỗi thành tố trong NP vừa gắn với một giá trị ý nghĩa riêng, vừa giữ một vị trí cú pháp cố định, và chỉ trở thành hợp lệ khi hai yếu tố này kết hợp hài hòa trong những ràng buộc chặt chẽ.

Bảng 8. Ràng buộc cú pháp và ngữ nghĩa của các thành tố trong NP

Thành tố trong NP	Ngữ nghĩa	Cú pháp	Tính ràng buộc
Sở chỉ (Deictic)	Biểu thị phạm vi, tính xác định, tham chiếu gần/ xa (<i>này, ấy, kia</i>)	Đứng đầu NP (sở chỉ tổng loại) hoặc sau N (sở chỉ chi định)	Chỉ kết hợp với DTTT xác định; vị trí cú pháp cố định, không đảo được (<i>chim ấy</i> , không phải <i>ấy chim</i>).
Số từ (Numerative)	Lượng hoá sự vật, xác định số lượng chính xác hoặc ước lệ	Xuất hiện trước loại từ; tạo cụm NumP	Phải đi kèm loại từ trước DTTT; chỉ áp dụng cho thực thể đếm được (<i>ba con chim</i> , không phải <i>ba chim</i>).
Loại từ (Classifier)	Quy chiếu bản thể: người, động vật, đồ vật, sự kiện, đơn vị đo	Đứng giữa số từ và danh từ; liền kề danh từ trung tâm	Phải tương thích với DTTT về miền nghĩa (<i>con chó, quyển sách</i>); không dùng sai miền (<i>con bàn</i>).
DTTT (Thing)	Biểu thị thực thể hoặc khái niệm trung tâm	Là hạt nhân NP, bắt buộc	Quy định khả năng kết hợp với số từ, loại từ, tính chất, định ngữ; NP không tồn tại nếu thiếu DTTT.
Tính chất (Epithet)	Đặc điểm, phẩm chất, thuộc tính của sự vật	Đứng sau danh từ, tạo cụm tính từ	Chỉ hợp lệ khi đặc tính phù hợp với bản thể (<i>con chó ngoan học, con chó vuông sai</i>).
Định ngữ (Qualifier)	Quan hệ mở rộng: không gian, thời gian, sở hữu, mục đích	Xuất hiện ở rìa phải NP, thường là cụm giới từ hoặc mệnh đề quan hệ	Chỉ chấp nhận nếu DTTT có khả năng định vị (<i>ngôi nhà trong vườn học; niềm vui trong vườn nghĩa đen sai</i>).

Về ngữ nghĩa, sở chỉ quy định phạm vi tham chiếu, số từ lượng hoá, loại từ phân loại bản thể, còn danh từ trung tâm định danh thực thể. Về cú pháp, trật tự chuẩn của NP có thể khái quát là [Deic] + [Num + CL] + [N] (kèm sở chỉ chỉ định ở rìa phải); mọi đảo vị trí dễ dẫn đến vi phạm. Chẳng hạn, *ba chiếc mũ này* hợp lệ vì [Num]=*ba* đi cùng [CL]=*chiếc* trước [N]= *mũ*, và [Deic]=*này* ở cuối; ngược lại, *này ba chiếc mũ* hoặc *ba mũ* kém chuẩn do cấu hình cú pháp không kích hoạt đúng các nghĩa lượng hoá và định loại. Điều này cho thấy ràng buộc hai chiều: nghĩa lượng hoá hay định loại chỉ có hiệu lực trong cấu hình cú pháp thích hợp, và cú pháp chỉ ổn định khi phản ánh đúng miền nghĩa của từ vựng. Các thành tố bổ

sung làm NP giàu nội dung hơn nhưng chịu ràng buộc nghiêm ngặt. Về ngữ nghĩa, tính chất mô tả đặc tính, còn định ngữ định vị không gian, thời gian, sở hữu. Về cú pháp, tính chất thường đứng sau danh từ trung tâm (*con chó ngoan*), còn định ngữ xuất hiện ở rìa phải NP (*ngôi nhà trong vườn*). Nếu thay tính chất không tương thích (*con chó vuông*), NP bị loại vì xung đột ngữ nghĩa; nếu đảo định ngữ lên trước (*trong vườn ngôi nhà*), NP sai về cú pháp. Như vậy, ràng buộc cú pháp - ngữ nghĩa khẳng định: tính chất và định ngữ chỉ phát huy ý nghĩa khi đúng vị trí cú pháp và tương thích bản thể của danh từ trung tâm. Nói cách khác, NP tiếng Việt vận hành theo nguyên tắc song song: hình thức và nghĩa phải đồng thời hợp lệ thì cấu trúc mới được chấp nhận trong diễn ngôn.

4.3.3. NP như một kết cấu

Trong ngữ pháp kết cấu, NP trong tiếng Việt được nhìn nhận không chỉ như một tập hợp các thành tố, mà như một kết cấu, tức là một đơn vị ngữ pháp - ngữ nghĩa được quy ước kết hợp giữa hình thức và ý nghĩa. Bảng 9 minh họa ba cấp độ tổ chức: (i) kết cấu thành tố, (ii) kết cấu cục bộ, và (iii) kết cấu toàn NP. Mỗi cấp độ đều thể hiện sự ràng buộc chặt chẽ giữa vị trí cú pháp và phần nghĩa đi kèm, qua đó làm nổi bật đặc điểm: NP chỉ hợp lệ khi hình thức và ngữ nghĩa phối hợp hài hòa.

Bảng 9. Các loại kết cấu của các thành tố trong NP

Loại kết cấu	Hình thức	Ý nghĩa	Tính ràng buộc
Kết cấu thành tố (Deic, Num, CL, N, Epi, Qual)	Mỗi thành tố có vị trí cú pháp xác định trong NP (đầu, giữa, sau).	Mỗi thành tố đóng góp một phần nghĩa: định chỉ, lượng hoá, phân loại, định danh, mô tả, định vị.	Thành tố chỉ hợp lệ khi vừa đúng miền nghĩa vừa ở đúng vị trí cú pháp quy ước.
Kết cấu cục bộ (VD: Num + CL + N)	Các tổ hợp tuyến tính được quy ước: Num đứng trước CL, CL đứng trước N.	Biểu đạt thông tin cơ bản: số lượng + bản thể + thực thể trung tâm.	Nếu sai miền hoặc sai trật tự, NP trở nên phi chuẩn (<i>ba con chim hợp lệ; con ba chim không hợp lệ</i>).
Kết cấu toàn NP	Mẫu hình tổng quát: [Deic] + [Num + CL] + [N] + [Epi] + [Qual].	Ý nghĩa khái quát: một thực thể (hay nhóm thực thể) được định danh, đặc trưng hoá và định vị trong diễn ngôn.	NP chỉ hợp lệ khi hình thức cú pháp và ý nghĩa ngữ nghĩa phối hợp hài hòa, tạo thành đơn vị kết cấu hoàn chỉnh.

Ở cấp độ thành tố, các yếu tố trong NP (sở chỉ, số từ, loại từ, DTTT, tính chất, định ngữ) có vị trí cú pháp ổn định và chức năng ngữ nghĩa riêng: sở chỉ định vị tham chiếu, số từ lượng hoá, loại từ phân loại, danh từ trung tâm định danh, tính chất miêu tả, định ngữ định vị hoặc mở rộng. Khi vị trí và nghĩa tương thích, NP được chấp nhận, và đảo trật tự thường làm cụm phi chuẩn. Chẳng hạn, *những con chim nhỏ ấy* đúng vì những mở đầu, *con* đứng trước *chim*, *nhỏ* theo sau danh từ, và *ấy* ở rìa phải, nếu đảo thành *ấy chim nhỏ những con* khiến tham chiếu mơ hồ. Ở cấp độ cục bộ, tổ hợp [Num + CL + N] tạo khối nghĩa *lượng + loại + thực thể* và có trật tự bất khả đảo: *ba con chim* đúng, còn *con ba chim* sai cú pháp và không kích hoạt nghĩa lượng hoá. Tương tự, kết hợp [N + Epi] đòi hỏi tương thích bản thể, nên *quyển sách hay* chấp nhận, còn *quyển sách mặn* lệch chuẩn. Ở cấp độ toàn cụm, NP thường hiện thực hoá mẫu [Deic + Num + CL + N + Epi + Qual], nơi ý nghĩa được hợp nhất thành một thực thể được định danh, đặc trưng hoá và định vị trong diễn ngôn. Ví dụ *ba con chim nhỏ ấy* trong vườn kiến tạo một nhóm chim có số lượng xác định, có phẩm chất, được nhận diện và neo vào không gian. Nhờ vậy, NP tiếng Việt vận hành như kết cấu ngữ pháp-ngữ nghĩa, trong đó cú pháp và nghĩa hỗ trợ lẫn nhau để tạo đơn vị biểu đạt bền.

5. Kết luận

Nghiên cứu này tiếp cận cụm danh từ tiếng Việt theo hướng tổng hợp nhằm làm rõ tính ràng buộc giữa các thành tố, một hiện tượng thường được đề cập nhưng chưa được phân tích hệ thống trong nhiều công trình trước. Trên cơ sở kết hợp ba khung lý thuyết gồm ngôn ngữ học tri nhận, ngữ pháp chức năng hệ thống và ngữ pháp kết cấu, bài viết khẳng định NP không phải phép cộng hình thức của các yếu tố như sở chỉ, số từ, loại từ, danh từ trung tâm, tính chất hay định ngữ, mà là một kết cấu ngữ pháp - ngữ nghĩa chặt chẽ, nơi hình thức và nghĩa ràng buộc lẫn nhau. Kết quả phân tích cho thấy ba cấp độ ràng buộc: (i) ở cấp độ thành tố, mỗi yếu tố có vị trí cú pháp xác định và miền nghĩa tương thích; vi phạm ở bất kì khía cạnh nào đều làm NP phi chuẩn; (ii) ở cấp độ cấu trúc cục bộ, các tổ hợp như [Num

+ CL + N] và [N + Epi] thể hiện tính bắt buộc của trật tự và sự tương thích nghĩa, qua đó tạo tính tự nhiên trong diễn ngôn; (iii) ở cấp độ kết cấu toàn NP, mẫu hình [Deic + Num + CL + N + Epi + Qual] gắn với ý nghĩa khái quát *định danh - đặc trưng hoá - định vị*, xác nhận NP như một đơn vị ngữ pháp hoàn chỉnh vận hành trên cơ sở tương thích giữa cú pháp, ngữ nghĩa và chức năng. Từ đó, bài viết kết luận rằng tính ràng buộc trong NP vừa mang tính quy ước của hệ thống ngôn ngữ vừa phản ánh nhu cầu diễn đạt tự nhiên trong giao tiếp. Đồng thời, kết quả có ý nghĩa bổ sung cho mô tả lí thuyết về NP tiếng Việt và có giá trị ứng dụng trong giảng dạy tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai, giúp người học nhận diện quy luật kết hợp thành tổ và hạn chế các sai lệch phổ biến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo. (2004). *Sơ Thảo Ngữ Pháp Chức Năng*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.
2. Diệp Quang Ban. (2013). *Ngữ Pháp Tiếng Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội.
3. Đinh Văn Đức. (2015). *Ngữ Pháp Tiếng Việt. Từ Loại I & II*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Nguyễn Tài Cẩn. (1986). *Ngữ Pháp Tiếng Việt (In lần 3)*. NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

5. Bresnan, J. (2001). *Lexical-functional syntax*. Oxford: Blackwell.
6. Croft, W., & Cruse, D. A. (2004). *Cognitive linguistics*. Cambridge University Press.
7. Dương Tuấn Sơn. (2021). *A contrastive analysis of English and Vietnamese noun phrase*. Business and Technology, 15E, 1-7.
8. Evans, V., & Green, M. (2006). *Cognitive linguistics: An introduction*. Edinburgh University Press.
9. Goldberg, A. E. (1995). *Constructions: A construction grammar approach to argument structure*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
10. Goldberg, A. E. (2006). *Constructions at work: The nature of generalization in language*. Oxford, UK: Oxford University Press.
11. Halliday, M. A. K. (1994). *An introduction to functional grammar* (2nd ed.). London, UK: Edward Arnold.
12. Lakoff, G. (1987). *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
13. Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. Chicago, IL: University of Chicago Press.
14. Lakoff, G., & Johnson, M. (1999). *Philosophy in the flesh: The embodied mind and its challenge to Western thought*. New York, NY: Basic Books.
15. Langacker, R. W. (1987). *Foundations of cognitive grammar: Volume 1, Theoretical prerequisites*. Stanford, CA: Stanford University Press.
16. Langacker, R. W. (1991). *Foundations of cognitive grammar: Volume 2, Descriptive application*. Stanford, CA: Stanford University Press.
17. Nguyễn Thị Thảo, et al. (2009). *Vietnamese noun phrase chunking based on conditional random fields*. In 2009 International Conference on Knowledge and Systems Engineering, 172-178.
18. Nguyễn Tường Hưng. (2004). *The structure of the Vietnamese noun phrase*. (Doctoral dissertation, Boston University). ProQuest Dissertations Publishing.
19. Trang Phan & Lander, Eric T. (2015). *Vietnamese and the NP/DP parameter*. Canadian Journal of Linguistics/Revue canadienne de linguistique. 60(3), 343-371.
20. Trang Phan & Chierchia, Gennaro. (2022). *Identifying (in)definiteness in the Vietnamese noun phrase*. Journal of the Southeast Asian Linguistics Society, 15(2), 27-49.
21. Rosch, E. (1978). *Principles of categorization*. In E. Rosch & B. B. Lloyd (Eds.), *Cognition and Categorization*. Lawrence Erlbaum, 27-48.
22. Shieber, S. M. (1992). *Constraint-based grammar formalisms*. Cambridge, MA: MIT Press.
23. Taylor, J. R. (2003). *Linguistic categorization* (3rd ed.). Oxford University Press.
24. Thompson, G. (2013). *Introducing functional grammar* (2nd ed.). Hodder Arnold.